

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 97/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 13 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 17 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2022 của
Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn
vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định
mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách
nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định việc phân cấp nhiệm vụ chi đầu
tư phát triển và các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, tỉnh Sóc Trăng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý;*

Xét Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý, cụ thể như sau:

- Bổ sung nguồn vốn xố số kiến thiết với tổng số vốn bổ sung là 1.233.000 triệu đồng.
- Điều chỉnh nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: Điều chỉnh giảm và tăng mức vốn các dự án là 114.355 triệu đồng.
- Điều chỉnh nguồn vốn xố số kiến thiết: Điều chỉnh giảm và tăng mức vốn các dự án là 113.640 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I, II, III đính kèm).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa X, kỳ họp thứ 17 (chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (Bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Hồ Thị Cẩm Đào



Phụ lục I

HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau bổ sung, điều chỉnh			Ghi chú
			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Tổng số	Trong đó chưa phân bổ		
				Giảm	Tăng		Các dự án đang chuẩn bị thủ tục	Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; khu, cụm công nghiệp; hạ tầng du lịch; điều chỉnh TMĐT (nếu có),...	
	TỔNG SỐ	12.832.460	1.233.000	227.995	227.995	14.065.460	248.220	1.292.121	
	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.832.460	1.233.000	227.995	227.995	14.065.460	248.220	1.292.121	
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	4.367.760	0	114.355	114.355	4.367.760	0	160.467	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.500.000	0	0	0	1.500.000	0	23.863	
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	6.750.000	1.233.000	113.640	113.640	7.983.000	248.220	1.107.791	
-	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	214.700	0	0	0	214.700	0	0	



Phụ lục II

MỨC BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bổ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
	TỔNG SỐ												
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH												
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ												
I	Quốc phòng												
	<i>Dự án khởi công mới</i>												
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chi huy Quân sự thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề, huyện Kế Sách, huyện Long Phú và thành phố Sóc Trăng	91/NQ-HĐND, 23/10/2020	11.000	11.000	4165/QĐ-UBND, 30/12/2020	11.000	11.000		10.440			10.440	
2	Cải tạo nâng cấp Đồn Biên phòng Vĩnh Châu (646)	105/NQ-HĐND, 23/10/2020	7.000	7.000	4166/QĐ-UBND, 30/12/2020	7.000	7.000		6.990			6.990	
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chi huy Quân sự thị xã Ngã Năm	85/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.200	14.200	3063/QĐ-UBND, 03/11/2021	14.200	14.200		14.200			14.200	
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chi huy Quân sự huyện Thanh Trị	84/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.200	14.200	3049/QĐ-UBND, 14/12/2022	14.200	14.200		14.200			14.200	
5	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Sóc Trăng	130/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	3064/QĐ-UBND, 03/11/2021	12.479	12.479		12.475			12.475	
6	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng Tham mưu, Trình sát và khu huấn luyện thể thao Quân sự/ Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Sóc Trăng	106/NQ-HĐND, 13/7/2021	8.000	8.000	2978/QĐ-UBND, 29/10/2021	8.000	8.000		8.000			8.000	
7	Cải tạo nâng cấp Trạm kiểm soát Biên phòng Mỹ Thanh/ Đồn Biên phòng Bãi giá (638)	103/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.500	5.500	2979/QĐ-UBND, 29/10/2021				5.500			5.500	
8	Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát Biên phòng Định An/ Đồn Biên phòng An Thanh Ba (634)	101/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.500	5.500	2929/QĐ-UBND, 01/11/2022	5.500	5.500		5.500			5.500	
9	Cải tạo, nâng cấp Đại đội huấn luyện-Cơ động (C19)	109/NQ-HĐND, 13/7/2021	4.000	4.000					4.000			4.000	
10	Cải tạo, nâng cấp trạm kiểm soát Biên phòng Trần Đề/ Đồn Biên phòng Bãi giá (638)	102/NQ-HĐND, 13/7/2021	3.000	3.000	2928/QĐ-UBND, 01/11/2022	2.998	2.998		2.950			2.950	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
11	Dự án đầu tư xây dựng Khu vực phòng thủ tỉnh Sóc Trăng							100.000		100.000		-	Xin Mật
12	Đầu tư khác										100.000	100.000	Theo văn bản riêng
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội							-	79.685	14.355	14.355	79.685	
	<i>Dự án khởi công mới</i>							-	79.685	14.355	14.355	79.685	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công an huyện Kế Sách và thị xã Vĩnh Châu	96/NQ-HĐND, 23/10/2020	12.000	12.000	4167/QĐ-UBND, 30/12/2020	12.000	12.000	11.320				11.320	
2	Hỗ trợ đối ứng San lấp mặt bằng trụ sở Công an tỉnh Sóc Trăng	93/NQ-HĐND, 13/7/2021	25.000	25.000	3065/QĐ-UBND, 03/11/2021	25.000	25.000	25.000				25.000	
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Công an tỉnh và các đơn vị nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng	91/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.990	14.990	3066/QĐ-UBND, 03/11/2021	14.923	14.923	14.920				14.920	
4	San lấp mặt bằng Trụ sở và Doanh trại phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn công an tỉnh Sóc Trăng	92/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.953	14.953	3008/QĐ-UBND, 07/11/2022	14.099	14.099	14.090				14.090	
5	Dự án Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	58/NQ-HĐND, 30/8/2022	14.358	14.358				14.355		14.355		-	
6	Đầu tư khác										14.355	14.355	Theo văn bản riêng
III	Khoa học, công nghệ							-	3.835	-	-	3.835	
	<i>Dự án khởi công mới</i>							-	3.835	-	-	3.835	
1	Đầu tư trang thiết bị đảm bảo hoạt động Trại thực nghiệm công nghệ sinh học; Nâng cấp, cải tạo và đầu tư thiết bị phòng thí nghiệm của Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	92/NQ-HĐND, 23/10/2020	4.000	4.000	4164/QĐ-UBND, 30/12/2020	3.975	3.975	3.835				3.835	
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản								615.591	141.193	183.411	68.542	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>								615.591	141.193	183.411	38.542	
1	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Sóc Trăng				4229/QĐ-BNN-KH, 26/10/2015 và 136/QĐ-UBND, 15/01/2016; 2470/QĐ-BNN-HTQT, 30/6/2020; 2631/QĐ-UBND, 06/10/2021	331.591	86.965	143.411	28.645			28.645	
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng cảng cá Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	1112/QĐ-BNN-KH, 31/3/2017			4355/QĐ-BNN-TCTS, 27/10/2017	174.000	54.228	40.000	1.000			1.000	
3	Dự án Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông đặc biệt nguy hiểm đoạn sông Hậu, đoạn sông Saintard (thị trấn Đại Ngãi) và đoạn Rạch Mốp (xã Song Phụng), huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng				1168/QĐ-UBND, 28/4/2020; 1546/QĐ-UBND, 10/6/2020	110.000			8.897			8.897	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
	<i>Dự án khởi công mới</i>						-	-	30.000	-	-	30.000	
4	Dự án phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	44/NQ-HĐND, 11/7/2023							30.000			30.000	
V	Giao thông												
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>												
					15.104.267	2.641.348	77.500	1.169.722		-	-	1.169.722	
					93.079	91.160	77.500	4.900		-	-	4.900	
1	Đường từ kênh Tư đến cống Bãi Giã	214/HĐND-VP, 24/10/2017	69.984	69.984	2642/QĐ-UBND, 09/10/2018	69.960	69.960	58.500	2.800			2.800	
2	Đường huyện 42, thị xã Vĩnh Châu	3033/QĐ-UBND, 13/11/2018	23.120	21.200	1849/QĐ-UBND, 04/7/2019	23.119	21.200	19.000	2.100			2.100	
	<i>Dự án khởi công mới</i>												
					15.011.188	2.550.188	-	1.164.822		-	-	1.164.822	
3	Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	145/NQ-HĐND, 11/12/2020	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580.176	580.176		455.249			455.249	
4	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B), thị xã Ngã Năm	146/NQ-HĐND, 11/12/2020	67.014	67.014	1280/QĐ-UBND, 28/5/2021	67.012	67.012		65.250			65.250	
5	Đường Nguyễn Trãi, Phường 1, thị xã Ngã Năm	143/NQ-HĐND, 11/12/2020	75.000	75.000	1249/QĐ-UBND, 26/05/2021	75.000	75.000		72.750			72.750	
6	Nâng cấp đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), huyện Mỹ Tú	109/NQ-HĐND, 23/10/2020	64.000	64.000	792/QĐ-UBND, 08/4/2021; 1045/QĐ-UBND, 28/4/2023	64.000	64.000		62.050			62.050	
7	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2.000.000	500.000		26.215			26.215	
8	Dự án Đường D3, N1 đến D2, thị xã Ngã năm	139/NQ-HĐND, 01/10/2021	36.000	36.000	3070/QĐ-UBND, 03/11/2021	36.000	36.000		32.400			32.400	
9	Dự án Đường D2 (Lộ từ Đường 3/2 phường 1 đến Quản lộ Phụng Hiệp), thị xã Ngã Năm	140/NQ-HĐND, 01/10/2021	48.000	48.000	3069/QĐ-UBND, 03/11/2021	48.000	48.000		43.200			43.200	
10	Đầu tư xây dựng Đường Thanh niên (nổi dài), thị xã Vĩnh Châu	65/NQ-HĐND, 13/7/2021	80.000	80.000					72.000			72.000	
11	Dự án Đường từ Cầu Chử Y đến đường Hùng Vương, thành phố Sóc Trăng	64/NQ-HĐND, 13/7/2021	130.000	130.000	2974/QĐ-UBND, 29/10/2021	130.000	130.000		130.000			130.000	
12	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000		160.708			160.708	
13	Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	25/NQ-HĐND, 20/5/2022	50.000	50.000	3006/QĐ-UBND, 07/11/2022	50.000	50.000		45.000			45.000	
VI	Công nghệ thông tin												
	<i>Dự án khởi công mới</i>												
					212.432	212.432	-	197.875		-	-	197.875	
					212.432	212.432	-	197.875		-	-	197.875	
1	Nâng cấp bổ sung nền tảng Chính phủ điện tử theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam 2.0; Nâng cấp, tích hợp, xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh	104/NQ-HĐND, 23/10/2020	55.000	55.000	4169/QĐ-UBND, 30/12/2020	54.999	54.999		54.325			54.325	
2	Dự án Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Công dịch vụ dữ liệu mở của Tỉnh; Số hóa dữ liệu Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 13/7/2021	65.000	65.000	2989/QĐ-UBND, 04/11/2022	64.000	64.000		58.500			58.500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
3	Xây dựng phần mềm nền tảng, CSDL chuyên ngành của tỉnh kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với trực liên thông tích hợp LGSP của tỉnh	131/NQ-HĐND, 01/10/2021	39.500	39.500	2990/QĐ-UBND, 04/11/2022	39.104	39.104		35.550			35.550	
4	Dự án Xây dựng và duy trì hoạt động Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Sóc Trăng (SOC)	132/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3575/QĐ-UBND, 30/12/2022	24.747	24.747		22.500			22.500	
5	Dự án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	133/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	3576/QĐ-UBND, 30/12/2022	29.582	29.582		27.000			27.000	
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					298.320	298.320	47.000	190.551	-	-	190.551	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					96.220	96.220	47.000	39.590	-	-	39.590	
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng	28/NQ-HĐND, 07/12/2018; 27/NQ-HĐND, 10/7/2019	96.220	96.220	3142/QĐ-UBND, 29/10/2019	96.220	96.220	47.000	39.590			39.590	
	<i>Dự án khởi công mới</i>		202.100	202.100		202.100	202.100	-	150.961	-	-	150.961	
2	Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	111/NQ-HĐND, 23/10/2020	200.000	200.000	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200.000	200.000		148.901			148.901	
3	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	95/NQ-HĐND, 23/10/2020	2.100	2.100	4168/QĐ-UBND, 30/12/2020	2.100	2.100		2.060			2.060	
VIII	Quy hoạch					54.635	54.635	9.957	29.190	-	-	29.190	
1	Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050				2496/QĐ-UBND, 11/9/2020	54.635	54.635	9.957	29.190			29.190	
IX	Khác					156.000	156.000	-	467.158	-	-	467.158	
1	Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư								128.000			128.000	
2	Dự án đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng	76/NQ-HĐND, 13/7/2021	156.000	156.000	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021	156.000	156.000		140.000			140.000	
3	Chuẩn bị đầu tư								60.000			60.000	
4	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán								67.405			67.405	
5	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP								40.000			40.000	
6	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	24/2021/QH15, 28/7/2021	1.391	1.391	90/QĐ-TTg, 18/01/2022				1.390			1.390	
7	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	120/2020/QH14, 19/6/2020			1719/QĐ-TTg, 14/10/2021				30.363			30.363	
X	Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; khu, cụm công nghiệp; hạ tầng du lịch; điều chỉnh TMBĐT (nếu có),...								160.467			160.467	
A.2	NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP					300.327	271.523	-	287.765	-	-	287.765	
I	Giao thông					136.956	133.523	-	131.765	-	-	131.765	

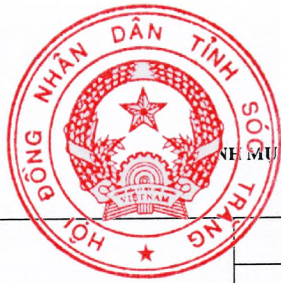
TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
1	Cải tạo, nâng đường Trần Hưng Đạo hướng đến Trà Tim thành phố Sóc Trăng	47/NQ-HĐND, 18/7/2021	14.950	14.950	1016/QĐ-UBND, 29/7/2021	14.950	14.950	14.610			14.610		
2	Đường kênh Bình Hưng, thị xã Ngã Năm	183/QĐXD-UBND, 11/6/2021	14.900	14.900	243/QĐXD-UBND, 15/7/2021	14.889	14.889	14.755			14.755		
3	Mở rộng, nâng cấp đường huyện 79B, thị xã Ngã Năm	182/QĐXD-UBND, 11/6/2021	14.900	14.900	226/QĐXD-UBND, 12/7/2021	14.896	14.896	14.850			14.850		
4	Cải tạo, nâng cấp Đường Đặng Quang Minh (Đoạn từ cầu Khoan Tang đến Ngã ba Chín Đò), huyện Long Phú	260/NQ-HĐND, 23/6/2021	14.990	14.990	292/QĐXD-UBND, 16/7/2021	14.989	14.989	14.440			14.440		
5	Đường Cầu chùa di Trường Khánh, xã Phú Tâm, huyện Châu Thành	543/QĐ-UBND, 07/7/2021	14.950	14.000	603/QĐ-UBND, 28/7/2021	14.780	14.000	14.000			14.000		
6	Nâng cấp mở rộng Đường giao thông đến trung tâm xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú	1787/QĐ-UBND, 05/7/2021	14.990	14.800	2051/QĐ-UBND, 31/7/2021	14.990	14.800	14.800			14.800		
7	Đường xã Nông thôn mới xã Xuân Hòa nối Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Kế Sách	1019/QĐ-UBND, 16/7/2021	10.000	10.000	143/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	9.999	9.999	9.525			9.525		
8	Dự án Đường Béc Tôn - Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú	1788/QĐ-UBND, 05/7/2021	8.730	7.000	2031/QĐ-UBND, 28/7/2021	8.486	7.000	7.000			7.000		
9	Dự án Đường giao thông nông thôn xã Vĩnh Lợi, huyện Thạnh Trị	21/NQ-HĐND, 29/6/2021	14.978	14.000	478/QĐ-UBND, 19/7/2021	14.977	14.000	14.000			14.000		
10	Dự án Đường giao thông nông thôn các xã Hòa Tú 1, Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	2335/QĐ-UBND, 09/7/2021	14.000	14.000	2450/QĐ-UBND, 30/7/2021	14.000	14.000	13.785			13.785		
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					163.371	138.000	-	156.000	-	-	156.000	
1	Trụ sở UBND xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	26/NQ-HĐND, 08/10/2020	7.000	6.000	2581/QĐ-UBND, 30/10/2020	7.000	6.000	6.000			6.000		
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung	28/NQ-HĐND, 30/6/2020	7.990	6.000	3562/QĐ-UBND, 07/10/2020	7.982	6.000	6.000			6.000		
3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đại Ân 1, huyện Cù Lao Dung	29/NQ-HĐND, 30/6/2020	6.422	6.000	3563/QĐ-UBND, 07/10/2020	6.419	6.000	6.000			6.000		
4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Kế Thành, huyện Kế Sách	18/NQ-HĐND, 29/7/2020	7.900	6.000	364/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	7.158	6.000	6.000			6.000		
5	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trinh Phú, huyện Kế Sách	19/NQ-HĐND, 29/7/2020	8.000	6.000	363/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	8.000	6.000	6.000			6.000		
6	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Mỹ, huyện Kế Sách	17/NQ-HĐND, 29/7/2020	8.200	6.000	365/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	8.200	6.000	6.000			6.000		
7	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Hưng, huyện Long Phú	11/NQ-HĐND, 17/6/2020	6.803	6.000	319/QĐ-UBND, 24/7/2020	6.473	6.000	6.000			6.000		
8	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú	10/NQ-HĐND, 17/6/2020	7.994	6.000	320/QĐ-UBND, 24/7/2020	7.988	6.000	6.000			6.000		
9	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	76/NQ-HĐND, 10/7/2020	8.382	6.000	3510/QĐ-UBND, 28/10/2020	6.546	6.000	6.000			6.000		
10	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	74/NQ-HĐND, 10/7/2020	6.305	6.000	3509/QĐ-UBND, 28/10/2020	6.304	6.000	6.000			6.000		
11	Trụ sở UBND xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	14/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.272	6.000	752/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.265	6.000	6.000			6.000		
12	Trụ sở UBND xã Tuấn Túc, huyện Thạnh Trị	15/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.368	6.000	755/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.366	6.000	6.000			6.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
13	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thành, huyện Thanh Trì	16/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.344	6.000	751/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.293	6.000	6.000			6.000		
14	Trụ sở UBND xã Lâm Kiết, huyện Thanh Trì	17/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.461	6.000	753/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.454	6.000	6.000			6.000		
15	Trụ sở Đảng ủy, UBND Thị trấn Phú Lộc, huyện Thanh Trì	18/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.410	6.000	754/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.407	6.000	6.000			6.000		
16	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Đại Hải	1017/QĐ-UBND, 16/7/2021	7.700	6.000	145/QĐ-UB(XDCB), 21/30/7/2021	7.485	6.000	6.000			6.000		
17	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Tân Thạnh	331/QĐ-UBND, 21/7/2021	7.478	6.000				6.000			6.000		
18	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND thị trấn Đại Ngải	385/QĐ-UBND, 26/8/2021	7.350	6.000	501/QĐ-UBND, 21/10/2022	7.350	6.000	6.000			6.000		
19	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Mỹ Thuận	1785/QĐ-UBND, 05/7/2021	7.045	6.000	2118/QĐ-UBND, 10/8/2021	7.045	6.000	6.000			6.000		
20	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã An Thanh 2	46/NQ-HĐND, 06/7/2021	9.500	6.000	2072/QĐ-UBND, 20/9/2021	7.852	6.000	6.000			6.000		
21	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Phước	1786/QĐ-UBND, 05/7/2021	7.370	6.000	2117/QĐ-UBND, 10/8/2021	7.370	6.000	6.000			6.000		
22	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Tú	1784/QĐ-UBND, 05/7/2021	7.485	6.000	2119/QĐ-UBND, 10/8/2021	7.485	6.000	6.000			6.000		
23	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Kế An	1020/QĐ-UBND, 16/7/2021	8.200	6.000	144/QĐ-UB(XDCB), 21/30/7/2021	7.895	6.000	6.000			6.000		
24	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Lạc Tây	1016/QĐ-UBND, 16/7/2021	7.050	6.000	147/QĐ-UB(XDCB), 21/30/7/2021	7.034	6.000	6.000			6.000		
25	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thới An Hội	1148/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.000	6.000				6.000			6.000		
26	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Kế Sách	1149/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.200	6.000				6.000			6.000		
B	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ							1.528.715			1.528.715		
	Vốn Cân đối ngân sách địa phương							1.528.715			1.528.715		
1	Thành phố Sóc Trăng							183.137			183.137		
2	Thị xã Vĩnh Châu							176.473			176.473		
3	Thị xã Ngã Năm							113.912			113.912		
4	Huyện Cù Lao Dung							102.221			102.221		
5	Huyện Kế Sách							162.592			162.592		
6	Huyện Long Phú							130.409			130.409		
7	Huyện Mỹ Tú							127.396			127.396		
8	Huyện Mỹ Xuyên							151.217			151.217		
9	Huyện Châu Thành							107.512			107.512		
10	Huyện Thanh Trì							124.063			124.063		
11	Huyện Trần Đề							149.783			149.783		

Chi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo qui định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định.



Phụ lục III

PHỤ LỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)					
											Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
TỔNG SỐ										6.750.000	1.233.000	113.640	113.640	7.983.000	-	
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH								6.750.000	1.233.000	113.640	113.640	7.983.000			
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ		53.409.275	5.945.198	-	19.274.184	5.376.974	336.929	4.988.988	1.233.000	113.640	113.640	15.805	6.124.153		
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		614.615	614.615	-	610.837	603.412	63.225	517.110	-	-	-	12.805	529.915		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		90.000	90.000	-	100.059	92.634	63.225	28.250	-	-	-	-	28.250		
1	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2					2718/QĐ-BGDĐT ngày 23/6/2014; 4047 và 4048/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	10.059	2.634	7.425	2.150					2.150	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống phòng cháy, chữa cháy các trường học thuộc cấp tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	25/NQ-HĐND, 10/7/2019	44.000	44.000		3152/QĐ-UBND, 30/10/2019	44.000	44.000	31.900	7.700					7.700	
	<i>Kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới</i>		46.000	46.000	-	46.000	46.000	23.900	18.400	-	-	-	-	18.400		
3	Trường THPT Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	1785/QĐ-UBND, 25/6/2019	28.000	28.000		3153/QĐ-UBND, 30/10/2019	28.000	28.000	14.400	12.000					12.000	
4	Trường THPT Ngọc Tả, huyện Mỹ Xuyên	1781/QĐ-UBND, 25/6/2019	18.000	18.000		3128/QĐ-UBND, 28/10/2019	18.000	18.000	9.500	6.400					6.400	
	<i>Dự án khởi công mới</i>		524.615	524.615	-	510.778	510.778	-	488.860	-	-	-	12.805	501.665		
5	Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu	113/NQ-HĐND, 23/10/2020	4.532	4.532		4180/QĐ-UBND, 30/12/2020	4.310	4.310	4.200					4.200		
6	Trường THPT Kế Sách	90/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.000	20.000		4153/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000	20.000	18.270					18.270		
7	Trường THPT Mỹ Xuyên	94/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.000	20.000		4152/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000	20.000	19.295					19.295		
8	Cải tạo, xây dựng Nhà vệ sinh cho các Trường THPT giai đoạn 2021-2025	86/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.000	20.000		4126/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000	20.000	18.000					18.000		
9	Trường THPT Thuận Hòa	142/NQ-HĐND, 11/12/2020	10.000	10.000		1271/QĐ-UBND, 28/5/2021	10.000	10.000	9.540					9.540		
10	Trường THPT Lương Định Của	144/NQ-HĐND, 11/12/2020	25.000	25.000		1272/QĐ-UBND, 28/5/2021	25.000	25.000	22.685					22.685		
11	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Sóc Trăng	69/NQ-HĐND, 13/7/2021	50.000	50.000		2969/QĐ-UBND, 29/10/2021	50.000	50.000	45.000					45.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Chi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
12	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Nghề tỉnh Sóc Trăng	127/NQ-HĐND, 01/10/2021	40.000	40.000	3071/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000	40.000		40.000				40.000	
13	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Dân tộc nội trú Huỳnh Cương	128/NQ-HĐND, 01/10/2021	20.000	20.000	2965/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000	20.000		20.000				20.000	
14	Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu	118/NQ-HĐND, 01/10/2021	97.700	97.700	3072/QĐ-UBND, 03/11/2021	97.700	97.700		97.700				97.700	
15	Trường THPT An Thạnh 3, huyện Cù Lao Dung	121/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	3073/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1397/QĐ-UBND, 09/6/2023	14.000	14.000		14.000				14.000	
16	Trường THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	89/NQ-HĐND, 13/7/2021	20.000	20.000	2966/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000	20.000		18.000				18.000	
17	Trường THCS và THPT Dương Kỳ Hiệp, huyện Long Phú	99/NQ-HĐND, 13/7/2021	20.000	20.000	2970/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000	20.000		20.000				20.000	
18	Trường THCS và THPT Long Hưng, huyện Mỹ Tú	94/NQ-HĐND, 13/7/2021	35.000	35.000	2968/QĐ-UBND, 29/10/2021	35.000	35.000		31.500				31.500	
19	Trường THPT Thiệu Văn Chỏi	105/NQ-HĐND, 13/7/2021	10.000	10.000	2987/QĐ-UBND, 04/11/2022	10.000	10.000		10.000				10.000	
20	Trường THCS và THPT Lê Văn Tám	122/NQ-HĐND, 01/10/2021; 34/NQ-HĐND, 29/6/2022	5.000	5.000	3074/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2006/QĐ-UBND, 02/8/2022	4.891	4.891		4.625				4.625	
21	Trường THCS và THPT Tân Thạnh	112/NQ-HĐND, 13/7/2021	4.400	4.400	2927/QĐ-UBND, 01/11/2022	4.008	4.008		4.000				4.000	
22	Trường THPT An Ninh	123/NQ-HĐND, 01/10/2021	10.000	10.000	2986/QĐ-UBND, 04/11/2022	9.938	9.938		9.900				9.900	
23	Trường THPT Phú Tâm	124/NQ-HĐND, 01/10/2021	10.000	10.000	2983/QĐ-UBND, 04/11/2022	8.690	8.690		8.640				8.640	
24	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm thiết bị cho các trường THPT: Thạnh Tân, Ngã Năm, Huỳnh Hữu Nghĩa, Nguyễn Khuyến; THCS và THPT Khánh Hòa, tỉnh Sóc Trăng	142/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	2950/QĐ-UBND, 03/11/2022	13.998	13.998		13.900				13.900	
25	Trường THPT Vĩnh Hải	125/NQ-HĐND, 01/10/2021; 77/NQ-HĐND, 09/12/2022	20.028	20.028	602/QĐ-UBND, 16/3/2023	20.028	20.028		20.000				20.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
26	Trường THCS và THPT Hưng Lợi, huyện Thanh Trì	100/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.000	5.000	2984/QĐ-UBND, 04/11/2022	5.000	5.000		5.000				5.000	
27	Cải tạo các khối cho các trường THPT (Lịch Hội Thượng; Lai Hòa; Hòa Tú; Đoàn Văn Tố; Trần Văn Bảy; Mai Thanh Thế; Hoàng Diệu; THCS và THPT Trần Đề; THCS&THPT Mỹ Thuận) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	97/NQ-HĐND, 13/7/2021	18.450	18.450	2988/QĐ-UBND, 04/11/2022	18.450	18.450		16.605			1.300	17.905	
28	Cải tạo, nâng cấp Trường Chính trị tỉnh Sóc Trăng	126/NQ-HĐND, 01/10/2021	20.000	20.000	2967/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1413/QĐ-UBND, 13/6/2023	19.765	19.765		18.000				18.000	
30	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 7, lớp 10, tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 13/11/2023	11.505	11.505								11.505	11.505	
II	Y tế, dân số và gia đình		729.050	526.650	-	729.050	526.650	1.400	512.255	-	-	-	512.255	
	Dự án chuyển tiếp		220.800	18.400	-	220.800	18.400	1.400	17.000	-	-	-	17.000	
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	1467/QĐ-TTg, 02/11/2018	220.800	18.400	3154/QĐ-UBND, 30/10/2019	220.800	18.400	1.400	17.000				17.000	
	Dự án khởi công mới		508.250	508.250	-	508.250	508.250	-	495.255	-	-	-	495.255	
2	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Kế Sách	111/NQ-HĐND, 13/7/2021	30.000	30.000	3075/QĐ-UBND, 03/11/2021	30.000	30.000		28.000				28.000	
3	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng	119/NQ-HĐND, 01/10/2021	19.000	19.000	3076/QĐ-UBND, 03/11/2021	19.000	19.000		19.000				19.000	
4	Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm y tế huyện Châu Thành	98/NQ-HĐND, 13/7/2021	20.000	20.000	3077/QĐ-UBND, 03/11/2021	20.000	20.000		15.000				15.000	
5	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Long Phú	141/NQ-HĐND, 01/10/2021	40.000	40.000	3078/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000	40.000		40.000				40.000	
6	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Bệnh viện 30 tháng 4, tỉnh Sóc Trăng	110/NQ-HĐND, 13/7/2021	40.000	40.000	2971/QĐ-UBND, 29/10/2021	40.000	40.000		36.000				36.000	
7	Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Giám định Y Khoa, tỉnh Sóc Trăng	96/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.000	5.000	3079/QĐ-UBND, 03/11/2021	5.000	5.000		4.580				4.580	
8	Xây dựng, nâng cấp và bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Pháp y, tỉnh Sóc Trăng	120/NQ-HĐND, 01/10/2021	5.000	5.000	3080/QĐ-UBND, 03/11/2021	5.000	5.000		4.750				4.750	
9	Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	63/NQ-HĐND, 13/7/2021	150.000	150.000	3081/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000	150.000		150.000				150.000	
10	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 13/7/2021	72.000	72.000	2973/QĐ-UBND, 29/10/2021	72.000	72.000		72.000				72.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
11	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	62/NQ-HĐND, 13/7/2021	79.750	79.750	3082/QĐ-UBND, 03/11/2021	79.750	79.750		79.750				79.750	
12	Hệ thống xử lý chất thải y tế của Bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi, tỉnh Sóc Trăng.	87/NQ-HĐND, 13/7/2021	7.500	7.500	2972/QĐ-UBND, 29/10/2021	7.500	7.500		6.175				6.175	
13	Sửa chữa, nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú	175/NQ-HĐND; 08/12/2021	40.000	40.000	2985/QĐ-UBND, 04/11/2022	40.000	40.000		40.000				40.000	
III	Văn hóa, thông tin		52.579	52.000	-	68.944	68.365	13.800	41.035	-	-	-	41.035	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		22.000	22.000	-	22.000	22.000	13.800	8.095	-	-	-	8.095	
1	Khu vui chơi triển lãm và hội chợ tỉnh Sóc Trăng	1786/QĐ-UBND, 25/6/2019	22.000	22.000	3150/QĐ-UBND, 30/10/2019	22.000	22.000	13.800	8.095				8.095	
	<i>Dự án khởi công mới</i>		30.579	30.000	-	46.944	46.365	-	32.940	-	-	-	32.940	
2	Nâng cấp, mở rộng Đoàn Nghệ thuật Khmer, tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 23/10/2020	10.000	10.000	4154/QĐ-UBND, 30/12/2020	9.765	9.765		9.300				9.300	
3	Công viên trung tâm huyện Thanh Trị	100/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.579	20.000	4173/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.579	20.000		19.680				19.680	
4	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa Hội nghị tỉnh Sóc Trăng	169/NQ-HĐND, 08/12/2021	16.600	16.600	1244/QĐ-UBND, 10/5/2022	16.600	16.600		3.960				3.960	
IV	Thể dục, thể thao		213.120	210.000	-	213.120	210.000	37.835	172.165	-	-	-	172.165	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		130.000	130.000	-	130.000	130.000	37.835	92.165	-	-	-	92.165	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Nhà thi đấu tổng hợp và một số hạng mục khác)	26/NQ-HĐND, 10/7/2019	130.000	130.000	3151/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1401/QĐ-UBND, 26/5/2020; 833/QĐ-UBND, 06/4/2023	130.000	130.000	37.835	92.165				92.165	
	<i>Dự án khởi công mới</i>		83.120	80.000	-	83.120	80.000	-	80.000	-	-	-	80.000	
2	Trung tâm Văn hóa - thể thao (Nhà nghỉ vận động viên và hạ tầng khu vực)	87/NQ-HĐND, 23/10/2020	50.000	50.000	4151/QĐ-UBND, 30/12/2020	50.000	50.000		50.000				50.000	
3	Trung tâm Văn hóa thị xã Vĩnh Châu	103/NQ-HĐND, 23/10/2020	33.120	30.000	4175/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1317/QĐ-UBND, 02/6/2023	33.120	30.000		30.000				30.000	
V	Phát thanh, truyền hình, thông tin		118.347	118.347	-	29.891	29.891	-	108.310	-	-	-	108.310	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		30.000	30.000	-	29.891	29.891	-	28.810	-	-	-	28.810	
1	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị truyền hình phục vụ Đại hội Đảng các cấp	15/NQ-HĐND, 08/5/2020	30.000	30.000	1852/QĐ-UBND, 13/7/2020	29.891	29.891		28.810				28.810	
	<i>Dự án khởi công mới</i>		88.347	88.347	-	-	-	-	79.500	-	-	-	79.500	
2	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Sóc Trăng	162/NQ-HĐND; 08/12/2021	88.347	88.347					79.500				79.500	
VI	Xã hội		37.000	37.000	-	37.000	37.000	-	36.530	-	-	-	36.530	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
	<i>Dự án khởi công mới</i>		37.000	37.000	-	37.000	37.000	-	36.530	-	-	-	36.530	
1	Nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy, tỉnh Sóc Trăng	149/NQ-HĐND, 11/12/2020	12.000	12.000	1273/QĐ-UBND, 28/5/2021	12.000	12.000		11.530				11.530	
2	Dự án Xây dựng nhà tang lễ và Cầu lạc bộ hưu trí, tỉnh Sóc Trăng	129/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3083/QĐ-UBND, 03/11/2021	25.000	25.000		25.000				25.000	
VII	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)		1.629.549	1.629.499	-	1.414.419	1.414.369	-	1.521.770	-	-	-	1.521.770	
	<i>Dự án khởi công mới</i>		1.629.549	1.629.499	-	1.414.419	1.414.369	-	1.521.770	-	-	-	1.521.770	
1	Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao Dung	114/NQ-HĐND, 23/10/2020	160.000	160.000	4155/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000	160.000		152.470				152.470	
2	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 11 (lộ trung tâm xã An Thạnh Đông), huyện Cù Lao Dung	99/NQ-HĐND, 23/10/2020	49.993	49.993	4176/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2626/QĐ-UBND, 06/10/2022	49.993	49.993		49.990				49.990	
3	Hệ thống giao thông Đường huyện 90, Đường huyện 92 và Đường huyện 93, huyện Châu Thành	110/NQ-HĐND, 23/10/2020	58.100	58.100	4156/QĐ-UBND, 30/12/2020	58.100	58.100		54.390				54.390	
4	Đường huyện 96, huyện Châu Thành	106/NQ-HĐND, 23/10/2020	52.150	52.150	4157/QĐ-UBND, 30/12/2020;	52.150	52.150		48.120				48.120	
5	Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lâu Bà), huyện Kế Sách	150/NQ-HĐND, 11/12/2020	152.000	152.000	1274/QĐ-UBND, 28/5/2021; 1313/QĐ-UBND, 02/6/2023	152.000	152.000		152.000				152.000	
6	Đường huyện 25 + 26, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	118/NQ-HĐND, 23/10/2020	50.227	50.177	4170/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1861/QĐ-UBND, 15/7/2022	50.227	50.177		47.330				47.330	
7	Đường huyện 28 (Tân Thanh – Tân Hưng – Long Phú), huyện Long Phú	116/NQ-HĐND, 23/10/2020	79.550	79.550	4158/QĐ-UBND, 30/12/2020	79.550	79.550		79.550				79.550	
8	Đường huyện 65, huyện Thạnh Trị	108/NQ-HĐND, 23/10/2020	75.000	75.000	4159/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2050/QĐ-UBND, 08/8/2022	75.000	75.000		75.000				75.000	
9	Đường huyện 67, huyện Thạnh Trị	89/NQ-HĐND, 23/10/2020	79.999	79.999	4172/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2851/QĐ-UBND, 24/10/2022	79.999	79.999		74.000				74.000	
10	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 82 (kênh số 02 đến Long Tân), huyện Mỹ Tú	93/NQ-HĐND, 23/10/2020	26.000	26.000	4105/QĐ-UBND, 29/12/2020	26.000	26.000		23.600				23.600	
11	Đường huyện 36, huyện Trần Đề	107/NQ-HĐND, 23/10/2020	160.000	160.000	4160/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000	160.000		149.370				149.370	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
12	Đường huyện 34, huyện Trần Đề	98/NQ-HĐND, 23/10/2020	22.000	22.000	4177/QĐ-UBND, 30/12/2020	22.000	22.000		20.800				20.800	
13	Xây dựng mới cầu Khém Sầu, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	107/NQ-HĐND, 13/7/2021	50.000	50.000	3084/QĐ-UBND, 03/11/2021	50.000	50.000		45.000				45.000	
14	Cầu Cồn Cát (nối xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây)	108/NQ-HĐND, 13/7/2021	25.000	25.000					22.500				22.500	
15	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	95/NQ-HĐND, 13/7/2021	30.000	30.000	2976/QĐ-UBND, 29/10/2021	30.000	30.000		27.000				27.000	
16	Đường huyện 95, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	88/NQ-HĐND, 13/7/2021	73.500	73.500	2980/QĐ-UBND, 29/10/2021	73.500	73.500		66.150				66.150	
17	Đường huyện 97, huyện Châu Thành	137/NQ-HĐND, 01/10/2021	79.000	79.000	3009/QĐ-UBND, 07/11/2022	79.000	79.000		71.000				71.000	
18	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	138/NQ-HĐND, 01/10/2021	44.900	44.900	2975/QĐ-UBND, 29/10/2021	44.900	44.900		40.400				40.400	
19	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 7 đoạn Na Trung - Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 01/10/2021	75.000	75.000	3085/QĐ-UBND, 03/11/2021	75.000	75.000		75.000				75.000	
20	Cầu Kênh Xáng Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	136/NQ-HĐND, 01/10/2021	31.000	31.000	3086/QĐ-UBND, 03/11/2021	31.000	31.000		30.600				30.600	
21	Đường Huyện 31, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	90/NQ-HĐND, 13/7/2021	66.000	66.000	2983/QĐ-UBND, 29/10/2021	66.000	66.000		59.400				59.400	
22	Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú	163/NQ-HĐND; 08/12/2021; 06/NQ-HĐND; 27/02/2023	160.130	160.130					128.100				128.100	
23	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	05/NQ-HĐND; 27/02/2023	30.000	30.000					30.000				30.000	
VIII	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương		50.015.015	2.757.087	-	16.170.923	2.487.287	220.669	1.512.332	-	-	3.000	1.515.332	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>1.258.365</i>	<i>148.000</i>	<i>-</i>	<i>1.136.573</i>	<i>148.000</i>	<i>220.669</i>	<i>36.415</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>36.415</i>	
1	Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	363/QĐ-TTg 23/3/2017; 66/NQ-HĐND, 14/10/2022	1.178.365	140.000	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1.056.573	140.000	208.069	32.415				32.415	
2	Đường liên xã Ngọc Tố - Ngọc Đông (Đường huyện 51, 55) huyện Mỹ Xuyên	30/NQ-HĐND, 04/10/2019; 09/NQ-HĐND; 28/02/2022	80.000	8.000	3096/QĐ-UBND, 25/10/2019; 729/QĐ-UBND, 17/3/2022	80.000	8.000	12.600	4.000				4.000	
	<i>Dự án khởi công mới</i>		<i>48.756.650</i>	<i>2.609.087</i>	<i>-</i>	<i>15.034.350</i>	<i>2.339.287</i>	<i>-</i>	<i>1.475.917</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.000</i>	<i>1.478.917</i>	
3	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2021	2.000.000	500.000		93.740				93.740	
4	Xây dựng mới 3 cầu 30/4, Na Trung (ĐT.932); Sóc Dầu (ĐT.933)	102/NQ-HĐND, 23/10/2020	54.380	54.380	4161/QĐ-UBND, 30/12/2020	54.380	54.380		54.380				54.380	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
5	Xây dựng mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B); cầu Xá Chu (ĐT.933C)	85/NQ-HĐND, 23/10/2020; 35/NQ-HĐND, 29/6/2022; 07/NQ-HĐND, 27/02/2023	98.767	98.767	4162/QĐ-UBND, 30/12/2020; 875/QĐ-UBND, 11/4/2023; 1299/QĐ-UBND, 31/5/2023	98.767	98.767	86.640				86.640		
6	Xây dựng mới 4 cầu Viên Bình, Trà Môn, Lịch Hội Thượng, Hội Trung (ĐT.934)	101/NQ-HĐND, 23/10/2020	99.335	99.335	4138/QĐ-UBND, 30/12/2020	99.335	99.335	99.335				99.335		
7	Nâng cấp, mở rộng trục đường nối Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Kế Sách	88/NQ-HĐND, 23/10/2020	31.233	31.233	4015/QĐ-UBND, 17/12/2020	31.233	31.233	29.300				29.300		
8	Nâng cấp Đường huyện 12 (Quy hoạch ĐT 936), thị xã Vĩnh Châu	97/NQ-HĐND, 23/10/2020	22.416	20.000	4174/QĐ-UBND, 30/12/2020	22.416	20.000	20.000				20.000		
9	Đường huyện 56, huyện Mỹ Xuyên (giai đoạn 2)	115/NQ-HĐND, 23/10/2020	119.780	119.780	4163/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1794/QĐ-UBND, 07/7/2022	119.780	119.780	111.615				111.615		
10	Đường huyện 57 (đoạn 2), huyện Mỹ Xuyên	117/NQ-HĐND, 23/10/2020	78.440	78.440	4171/QĐ-UBND, 30/12/2020	78.440	78.440	76.825				76.825		
11	Đường Lâm Trường Phước Thọ đầu nối Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn Kênh 8 Thước - Quản Lộ Phụng Hiệp), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	104/NQ-HĐND, 13/7/2021	49.610	49.610	2984/QĐ-UBND, 29/10/2021	49.610	49.610	49.600				49.600		
12	Đường huyện 47, thị xã Vĩnh Châu	86/NQ-HĐND, 13/7/2021	52.530	52.530	2982/QĐ-UBND, 29/10/2021	52.530	52.530	47.277				47.277		
13	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây - Nam Sông Hậu)	135/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	2663/QĐ-UBND, 10/10/2022	30.000	30.000	27.000			3.000	30.000		
14	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	475.000				475.000		
15	Dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ và cơ sở công nhân Khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng	24/NQ-HĐND, 20/5/2022	238.896	124.249	3007/QĐ-UBND, 07/11/2022	238.896	124.249	124.245				124.245		
16	Mở rộng, nâng cấp đường huyện 75 (Mỹ Quới - Roc Lát), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	143/NQ-HĐND, 01/10/2021	22.000	22.000	1610/QĐ-UBND, 15/6/2022	22.000	22.000	22.000				22.000		
17	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	61/NQ-HĐND, 30/8/2022	992.300	269.800				100.000				100.000		
18	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940)	132/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 38/NQ-HĐND, 29/6/2022	175.963	58.963	1277/QĐ-UBND, 28/05/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2371/QĐ-UBND, 12/9/2022	175.963	58.963	58.960				58.960		
IX	Khác							106.475	224.355			330.830		
1	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán.							46.475				46.475		
2	Chuẩn bị đầu tư							60.000				60.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
3	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			263/QĐ-TTg, 22/02/2022					224.355			224.355	Nguồn vốn NSTW trong nước là 419,670 tỷ đồng (đã đối ứng trong năm 2021, 2022 là 195,315 tỷ đồng nên cần bổ sung thêm để đảm bảo tỷ lệ đối ứng theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và điểm b khoản 2 Điều 8 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg, 25/3/2022); Nguồn vốn NSTW ngoài nước là 165,864 tỷ đồng (đối ứng theo dự án cụ thể và quy định của nhà tài trợ nên không tính vào vốn đối ứng này)
X	Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục								357.560		109.340		248.220	
XI	Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; khu, cụm công nghiệp; hạ tầng du lịch; các dự án đang chuẩn bị thủ tục; điều chỉnh TMDT (nếu có);...								103.446	1.008.645	4.300		1.107.791	
A.2	NGÂN SÁCH TÌNH TRẠNG CẤP MỨC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ		1.905.498	1.881.880	-	1.499.669	1.481.821	-	1.761.012	-	-	97.835	1.858.847	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		1.858.938	1.837.480	-	1.455.733	1.439.435	-	1.717.772	-	-	97.835	1.815.607	
	Dự án khởi công mới		1.858.938	1.837.480	-	1.455.733	1.439.435	-	1.717.772	-	-	97.835	1.815.607	
1	Xây dựng trường mẫu giáo Ân Xuân thành phố Sóc Trăng	141/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.900	14.900	1480/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.900	14.900		14.540				14.540	
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Phường 1 - thành phố Sóc Trăng	131/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.975	14.975	1479/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.975	14.975		14.425				14.425	
3	Xây dựng trường tiểu học Phường 6 thành phố Sóc Trăng	132/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.835	14.835	1478/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.835	14.835		14.745				14.745	
4	Nâng cấp, mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia xã An Thạnh 3, An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung	31/NQ-HĐND, 30/6/2020	14.375	14.100	3541/QĐ-UBND, 02/10/2020	14.375	14.100		14.100				14.100	
5	Nâng cấp, sửa chữa trường học trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	30/NQ-HĐND, 30/6/2020	14.932	14.900	3540/QĐ-UBND, 02/10/2020	14.928	14.900		14.220				14.220	
6	Nâng cấp trường THCS thị trấn Cù Lao Dung đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	32/NQ-HĐND, 30/6/2020	14.987	14.900	3572/QĐ-UBND, 08/10/2020	14.984	14.900		14.355				14.355	
7	Trường tiểu học Thiện Mỹ A, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành	35/NQ-HĐND, 09/10/2020	14.000	14.000	1270/QĐ-UBND, 30/10/2020	13.999	13.999		13.930				13.930	
8	Trường Mẫu giáo An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành	34/NQ-HĐND, 09/10/2020	14.990	14.990	1273/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.989	14.989		14.510				14.510	
9	Trường mầm non Hồ Đắc Kiên, xã Hồ Đắc Kiên, huyện Châu Thành	37/NQ-HĐND, 23/10/2020	8.140	7.500	1271/QĐ-UBND, 30/10/2020	8.140	7.500		7.500				7.500	
10	Trường THCS An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành	39/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.320	14.000	1272/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.319	14.000		13.990				13.990	
11	Trường THCS Thiện Mỹ, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành	38/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.900	14.900	1269/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.899	14.899		14.830				14.830	
12	Trường THCS Kế An, xã Kế An, huyện Kế Sách	22/NQ-HĐND, 29/7/2020	14.977	14.900	361/QĐ-UB(XDCB), 20, 20/10/2020	14.977	14.900		14.865				14.865	
13	Trường Tiểu học Kế An 1, xã Kế An, huyện Kế Sách	21/NQ-HĐND, 29/7/2020	14.992	14.992	360/QĐ-UB(XDCB), 20, 20/10/2020	14.992	14.992		14.940				14.940	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
14	Trường Phổ thông DTNT-Trung học cơ sở Kế Sách	20/NQ-HĐND, 29/7/2020	14.990	14.900	362/QĐ-UB(XDCB),20, 20/10/2020	14.962	14.900	14.320				14.320		
15	Trường Tiểu học Tân Hưng C, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	09/NQ-HĐND, 17/6/2020	14.988	14.500	318/QĐ-UBND, 24/7/2020	14.931	14.500	14.315				14.315		
16	Trường THCS Châu Khánh, xã Châu Khánh, huyện Long Phú	08/NQ-HĐND, 17/6/2020	14.931	14.500	317/QĐ-UBND, 24/7/2020	14.596	14.500	10.700				10.700		
17	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Long Phú	07/NQ-HĐND, 17/6/2020	14.995	14.900	316/QĐ-UBND, 24/7/2020	14.899	14.899	14.200				14.200		
18	Trường tiểu học Mỹ Thuận A, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	77/NQ-HĐND, 10/7/2020	14.985	14.900	3506/QĐ-UBND, 28/10/2020	14.980	14.900	14.450				14.450		
19	Trường tiểu học Mỹ Thuận B, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	78/NQ-HĐND, 10/7/2020	14.982	14.900	3507/QĐ-UBND, 28/10/2020	14.940	14.900	14.260				14.260		
20	Trường THCS dân tộc nội trú huyện Mỹ Tú	79/NQ-HĐND, 10/7/2020	10.365	10.000	3508/QĐ-UBND, 28/10/2020	10.289	10.000	10.000				10.000		
21	Xây dựng các điểm Trường mầm non Sơn Ca - Trường Mầm non Ngọc Tố - Trường tiểu học Tham Đôn 2, huyện Mỹ Xuyên	3234/QĐ-UBND, 14/8/2020	14.700	14.700	4038/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.700	14.700	14.400				14.400		
22	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Ngọc Đông 1 - Trường tiểu học Gia Hòa 1A, huyện Mỹ Xuyên	3236/QĐ-UBND, 14/8/2020	14.600	14.600	4040/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.600	14.600	14.300				14.300		
23	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Mỹ Xuyên 1 - Trường tiểu học Tham Đôn 3 - Trường tiểu học Thanh Phú 1, huyện Mỹ Xuyên	3235/QĐ-UBND, 14/8/2020	14.500	14.500	4039/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.500	14.500	14.000				14.000		
24	Trường THCS Phường 2, thị xã Ngã Năm	294/QĐXD-UBND, 14/7/2020	14.900	14.900	410/QĐXD-UBND, 27/10/2020	14.896	14.896	14.590				14.590		
25	Trường TH Phường 2 (điểm Tân Quới A), thị xã Ngã Năm	295/QĐXD-UBND, 14/7/2020	5.000	5.000	411/QĐXD-UBND, 27/10/2020	4.995	4.995	4.770				4.770		
26	Trường THCS Phường 3, thị xã Ngã Năm	293/QĐXD-UBND, 14/7/2020	9.900	9.900	412/QĐXD-UBND, 27/10/2020	9.822	9.822	9.360				9.360		
27	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Thanh Trì	19/NQ-HĐND, 29/6/2020	14.997	14.997	749/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.992	14.992	14.925				14.925		
28	Xây dựng phòng học trường Mầm non Hưng Lợi, Phú Lộc, Châu Hưng, huyện Thanh Trì	20/NQ-HĐND, 29/6/2020	14.996	14.900	750/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.585	14.585	13.895				13.895		
29	Xây dựng phòng học Trường THCS Thanh Trì, Phú Lộc, Thanh Tân, huyện Thanh Trì	21/NQ-HĐND, 29/6/2020	14.995	14.900	748/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.994	14.900	14.640				14.640		
30	Trường tiểu học Thanh Thới Thuận 1, xã Thanh Thới Thuận, huyện Trần Đề	42/NQ-HĐND, 31/7/2020	14.800	14.800	3246/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.800	14.800	14.150				14.150		
31	Trường tiểu học Trung Bình B, xã Trung Bình, huyện Trần Đề	40/NQ-HĐND, 31/7/2020	14.900	14.900	3248/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.900	14.900	14.650				14.650		
32	Trường tiểu học Viên Bình 2, xã Viên Bình, huyện Trần Đề	41/NQ-HĐND, 31/7/2020	14.800	14.800	3247/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.800	14.800	14.560				14.560		
33	Trường Mầm non Vĩnh Phước, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	30/NQ-HĐND, 08/10/2020	14.948	14.730	2584/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.948	14.730	14.730				14.730		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
34	Trường Mầm non Lai Hòa, xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu	27/NQ-HĐND, 08/10/2020	14.993	14.050	2583/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.992	14.050	14.050				14.050		
35	Trường tiểu học Vĩnh Phước 1, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	29/NQ-HĐND, 08/10/2020	14.978	14.500	2586/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.978	14.500	14.500				14.500		
36	Trường Tiểu học Đại Hải 5, huyện Kế Sách	38/NQ-HĐND, 17/12/2020	14.990	14.900	511/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020	14.990	14.900	14.885				14.885		
37	Trường Tiểu học Đại Hải 1, huyện Kế Sách	37/NQ-HĐND, 17/12/2020	14.900	14.900	512/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020	14.894	14.894	14.865				14.865		
38	Trường tiểu học Đại Hải, huyện Kế Sách	36/NQ-HĐND, 17/12/2020	14.900	14.900	513/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020	14.875	14.875	14.300				14.300		
39	Trường Tiểu học Kế Sách 2, huyện Kế Sách	1253/NQ-UBND, 15/10/2021	14.977	14.900	307/QĐ-UB(XDCB).21; 29/10/2021	14.900	14.900	14.900				14.900		
40	Trường Mẫu giáo Phong Năm, huyện Kế Sách	1248/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900	308/QĐ-UB(XDCB).21; 29/10/2021	14.900	14.900	14.900				14.900		
41	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, xã Kế Thành, huyện Kế Sách	1248/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900	308/QĐ-UB(XDCB).23,19 /10/2023	14.900	14.900	14.900				14.900		
42	Trường Mẫu giáo An Mỹ, xã An Mỹ, huyện Kế Sách	1251/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900	298/QĐ-UB(XDCB).23,09 /10/2023	14.900	14.900	14.900				14.900		
43	Trường THCS Trinh Phú, huyện Kế Sách	1255/NQ-UBND, 15/10/2021	14.982	14.820	442 /QĐ-UB(XDCB).22,28 /10/2022	14.982	14.820	14.820				14.820		
44	Trường Mẫu giáo thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	1249/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900	299/QĐ-UB(XDCB).23,09 /10/2023	14.900	14.900	14.900				14.900		
45	Trường Tiểu học Trinh Phú 1, huyện Kế Sách	1256/NQ-UBND, 15/10/2021	14.983	14.900	443 /QĐ-UB(XDCB).22,28 /10/2022	14.983	14.900	14.900				14.900		
46	Nâng cấp trường TH Trinh Phú 3 để đạt chuẩn quốc gia, huyện Kế Sách	1252/NQ-UBND, 15/10/2021	14.995	12.000	444 /QĐ-UB(XDCB).22, 28/10/2022	14.995	12.000	12.000				12.000		
47	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, xã Thời An Hội, huyện Kế Sách	1250/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900	297/QĐ-UB(XDCB).23,09 /10/2023	14.900	14.900	14.900				14.900		
48	Trường tiểu học Lạc Hòa 2, thị xã Vĩnh Châu	39/NQ-HĐND, 18/12/2020	14.992	14.650	4087/QĐ-UBND, 30/12/2020	14.992	14.650	14.650				14.650		
49	Trường tiểu học Vĩnh Hải 2, thị xã Vĩnh Châu	06/NQ-HĐND, 09/3/2021	14.996	14.200	881/QĐ-UBND, 01/4/2021	14.981	14.200	14.200				14.200		
50	Trường THCS Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	05/NQ-HĐND, 09/3/2021	10.135	9.200	873/QĐ-UBND, 31/3/2021	10.125	9.200	9.200				9.200		
51	Trường tiểu học 2 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	56/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.998	14.730				14.730				14.730		
52	Trường tiểu học 1 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	55/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.931	14.000				14.000				14.000		
53	Trường THCS Vĩnh Hải (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	58/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.998	14.750	2343/QĐ-UBND, 05/10/2022	14.998	14.750	14.750				14.750		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
54	Trường Tiểu học 1 phường 1, thị xã Vĩnh Châu	57/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900				14.900				14.900		
55	Trường Tiểu học Vĩnh Hiệp 1, xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu	53/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.894	14.894	2406/QĐ-UBND; 02/11/2021	14.894	14.894	14.890				14.890		
56	Trường tiểu học Lạc Hòa 1, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	54/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900	2407 /QĐ-UBND; 02/11/2021	14.900	14.900	14.900				14.900		
57	Trường THCS Phương 2, thị xã Vĩnh Châu	60/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900	2344/QĐ-UBND, 05/10/2022	14.900	14.900	14.900				14.900		
58	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Hưng Lợi, thị trấn Hưng Lợi	20/NQ-HĐND, 29/6/2021	14.897	14.897	479/QĐ-UBND, 19/7/2021	14.897	14.897	14.897				14.897		
59	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Lộc 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thanh Trì	19/NQ-HĐND, 29/6/2021	13.980	13.980	477/QĐ-UBND, 19/7/2021	13.980	13.980	13.725				13.725		
60	Xây dựng Trường Tiểu học Đại Ân 2A, huyện Trần Đề	03/NQ-HĐND, 08/3/2021	14.900	14.900	1783/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.900	14.900	14.560				14.560		
61	Trường Tiểu học Tài Văn 1, huyện Trần Đề	02/NQ-HĐND, 08/3/2021	14.800	14.800	1784/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.800	14.800	14.700				14.700		
62	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Ngọc Tố 2 - Trường tiểu học Thạnh Quới 1, huyện Mỹ Xuyên	1119/QĐ-UBND, 04/3/2021	14.800	14.800	1621/QĐ-UBND, 11/5/2021	14.800	14.800	13.750				13.750		
63	Xây dựng các điểm Trường THCS Hòa Tú 2 - Trường THCS Gia Hòa 1, huyện Mỹ Xuyên	1120/QĐ-UBND, 04/3/2021	14.750	14.750	1620/QĐ-UBND, 11/5/2021	14.589	14.589	13.495				13.495		
64	Xây dựng Trường Trung học cơ sở Tham Đôn, xã Tham Đôn; Trường tiểu học Hòa Tú 2B, xã Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	2871/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.900	14.900	3022/QĐ-UBND, 27/10/2021	14.900	14.900	13.000				13.000		
65	Xây dựng Trường Phổ thông dân tộc nội trú, THCS huyện Mỹ Xuyên; Trường THCS Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên	2872/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.750	14.750	2975/QĐ-UBND, 26/10/2021	14.750	14.750	14.750				14.750		
66	Xây dựng Trường Thực hành sư phạm, huyện Mỹ Xuyên	2873/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.600	14.600	2974/QĐ-UBND, 26/10/2021	14.600	14.600	13.830				13.830		
67	Trường THCS Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú	404/QĐ-UBND, 19/02/2021	14.950	14.500	1454/QĐ-UBND, 03/6/2021	14.950	14.500	14.500				14.500		
68	Trường tiểu học Mỹ Tú A, huyện Mỹ Tú	405/QĐ-UBND, 19/02/2021	14.994	14.900	1453/QĐ-UBND, 03/6/2021	14.994	14.900	14.750				14.750		
69	Trường THCS Hậu Thạnh, huyện Long Phú	02/QĐ-UBND, 20/01/2021	14.972	14.500	53/QĐ-UBND, 16/4/2021	14.972	14.500	14.500				14.500		
70	Trường Tiểu học Châu Khánh, huyện Long Phú	01/QĐ-UBND, 20/01/2021	12.113	11.000	52/QĐ-UBND, 16/4/2021	11.875	11.000	11.000				11.000		
71	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	11/NQ-HĐND, 25/6/2021	14.900	14.900	1642/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.984	14.900	14.635				14.635		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Chi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
72	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	10/NQ-HĐND, 25/6/2021	14.916	14.900	1643/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.916	14.900		14.790				14.790	
73	Mở rộng 20 phòng học trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Sóc Trăng	159/NQ-HĐND, 10/3/2021	14.500	14.500	727/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.500	14.500		14.485				14.485	
74	Xây dựng khối hành chính quản trị Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn, phường 4, thành phố Sóc Trăng	158/NQ-HĐND, 10/3/2021	5.255	5.255	728/QĐ-UBND, 28/5/2021	5.255	5.255		5.180				5.180	
75	Xây dựng 15 phòng học trường tiểu học phường 10 - thành phố Sóc Trăng	60/NQ-HĐND, 07/9/2021	11.015	11.015					11.015				11.015	
76	Trường mẫu giáo 1/6 thành phố Sóc Trăng	54/NQ-HĐND, 07/9/2021	13.000	13.000	1370/QĐ-UBND, 28/10/2021	13.000	13.000		13.000				13.000	
77	Nâng cấp, mở rộng trường Tiểu học Phú Lợi, phường 2 thành phố Sóc Trăng	56/NQ-HĐND, 07/9/2021	14.975	14.975	1323/QĐ-UBND, 13/10/2021	14.975	14.975		14.975				14.975	
78	Cải tạo trường Trung học cơ sở Dương Kỳ Hiệp, phường 2 thành phố Sóc Trăng	57/NQ-HĐND, 07/9/2021	9.700	9.700	1357/QĐ-UBND, 26/10/2021	9.700	9.700		9.580				9.580	
79	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lâm Thành Hưng, phường 7 thành phố Sóc Trăng	59/NQ-HĐND, 07/9/2021	14.950	14.950					14.950				14.950	
80	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lê Hồng Phong, phường 3 thành phố Sóc Trăng	58/NQ-HĐND, 07/9/2021	8.500	8.500					8.500				8.500	
81	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, phường 3 thành phố Sóc Trăng	55/NQ-HĐND, 07/9/2021	10.940	10.940	511/QĐ-UBND, 09/3/2022	10.940	10.940		10.940				10.940	
82	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn Quốc gia xã An Thạnh 1, An Thạnh Tây, thị trấn Cù Lao Dung	47/NQ-HĐND, 06/7/2021	14.900	14.900	2065/QĐ-UBND, 15/9/2021	14.900	14.900		14.900				14.900	
83	Nâng cấp, mở rộng các điểm trường đạt chuẩn Quốc gia xã An Thạnh Đông, An Thạnh 2, Đại Ân 1	48/NQ-HĐND, 06/7/2021	14.900	14.900	1847/QĐ-UBND, 27/8/2021	14.900	14.900		14.900				14.900	
84	Trường mầm non Phú Tân	705/NQ-UBND, 08/9/2021	14.900	14.900					14.900				14.900	
85	Trường tiểu học Phú Tâm A	708/NQ-UBND, 08/9/2021	14.900	14.900					14.900				14.900	
86	Trường tiểu học thị trấn Châu Thành A, huyện Châu Thành	709/NQ-UBND, 08/9/2021	14.900	14.900	792/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.900	14.900		14.900				14.900	
87	Trường tiểu học An Hiệp A	707/NQ-UBND, 08/9/2021	14.900	14.900	462/QĐ-UBND, 25/10/2022	14.900	14.900		14.900				14.900	
88	Trường tiểu học An Ninh B	703/NQ-UBND, 08/9/2021	14.900	14.900	463/QĐ-UBND, 25/10/2022	14.900	14.900		14.900				14.900	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
89	Trường mầm non thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	706/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	793/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.900	14.900	14.900				14.900		
90	Trường Tiểu học Long Phú C	328/QĐ-UBND, 21/7/2021	12.890	12.000	330/QĐ-UBND, 25/8/2022	12.890	12.000	12.000				12.000		
91	Trường Tiểu học Hậu Thanh, huyện Long Phú	329/QĐ-UBND, 21/7/2021	11.531	11.000	424/QĐ-UBND, 17/9/2021	11.461	11.000	10.890				10.890		
92	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Tân Hưng, Tân Thanh, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	323/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.968	14.000	346/QĐ-UBND, 02/8/2021	14.968	14.000	14.000				14.000		
93	Trường Mầm non thị trấn Đại Ngãi và Trường Tiểu học thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	327/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.955	14.000	423/QĐ-UBND, 17/9/2021	14.955	14.000	14.000				14.000		
94	Trường Mẫu giáo Trường Khánh, Tân Thanh, Châu Khánh, huyện Long Phú	322/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.984	14.500	360/QĐ-UBND, 06/8/2021	14.980	14.500	14.500				14.500		
95	Trường Tiểu học Tân Thanh B, Trường Khánh B	330/QĐ-UBND, 21/7/2021	12.059	11.500	331/QĐ-UBND, 25/8/2022	12.059	11.500	11.500				11.500		
96	Trường Tiểu học Trường Khánh A	333/QĐ-UBND, 21/7/2021	11.070	10.000				10.000				10.000		
97	Trường Tiểu học Tân Thanh A	334/QĐ-UBND, 21/7/2021	10.557	10.000				10.000				10.000		
98	Trường THCS thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	384/QĐ-UBND, 26/8/2021	11.833	11.000				11.000				11.000		
99	Trường tiểu học Thuận Hưng A, huyện Mỹ Tú	1995/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.979	14.900	3060/QĐ-UBND; 29/10/2021	14.979	14.900	14.900				14.900		
100	Trường tiểu học Phú Mỹ C, huyện Mỹ Tú	2001/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.982	14.900	3059/QĐ-UBND; 29/10/2021	14.982	14.900	14.900				14.900		
101	Trường THCS Mỹ Phước	2183/QĐ-UBND, 20/8/2021	14.700	14.700				14.450				14.450		
102	Trường THCS Thuận Hưng	2003/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.554	14.500	4496/QĐ-UBND, 27/10/2022	14.554	14.500	14.500				14.500		
103	Trường tiểu học A Huỳnh Hữu Nghĩa	1999/QĐ-UBND, 24/7/2021	8.300	8.000				8.000				8.000		
104	Trường THCS Hưng Phú	1997/QĐ-UBND, 24/7/2021	7.550	7.550				7.550				7.550		
105	Trường tiểu học Mỹ Phước E	2002/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.979	14.900				14.900				14.900		
106	Trường tiểu học Mỹ Phước D	1998/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.998	14.950				14.950				14.950		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
107	Trường TH và THCS Long Bình, thị xã Ngã Năm	278/QĐXD-UBND, 11/8/2021	10.000	10.000	373/QĐXD-UBND, 27/10/2021	9.992	9.992		9.980				9.980	
108	Dự án Trường Tiểu học Phường 1, thị xã Ngã Năm	279/QĐXD-UBND, 11/8/2021	12.500	12.500	374/QĐXD-UBND, 27/10/2021	12.492	12.492		12.485				12.485	
109	Dự án Trường Tiểu học Lê Quý Đôn, Phường 1	275/QĐXD-UBND, 11/8/2021	12.400	12.400	376/QĐXD-UBND, 27/10/2021	12.399	12.399		12.395				12.395	
110	Dự án Trường THCS Tân Long	276/QĐXD-UBND, 11/8/2021	13.500	13.500	377/QĐXD-UBND, 28/10/2021	13.481	13.481		13.480				13.480	
111	Xây dựng phòng học Trường Mầm non Vĩnh Lợi, Lâm Tân, Tuấn Túc	03/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.900	14.900					14.900				14.900	
112	Trường Tiểu học Thanh Tân 2, Thanh Trị 1, Lâm Kiệt, huyện Thanh Trị	06/QĐ-UBND, 01/9/2021	13.000	13.000	668/QĐ-UBND, 29/10/2021	12.995	12.995		12.800				12.800	
113	Trường Tiểu học Thanh Tân 1, xã Thanh Tân, huyện Thanh Trị	07/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	670/QĐ-UBND, 29/10/2021	13.994	13.994		13.970				13.970	
114	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Vĩnh Lợi, Tuấn Túc 1	02/QĐ-UBND, 01/9/2021	9.000	9.000	470/QĐ-UBND, 31/10/2022	8.991	8.991		8.990				8.990	
115	Trường Tiểu học Châu Hưng 1, xã Châu Hưng	04/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.900	14.900	471/QĐ-UBND, 31/10/2022	14.886	14.886		14.850				14.850	
116	Trường Tiểu học Vĩnh Thành, THCS Vĩnh Thành, Lâm Tân	05/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	472/QĐ-UBND, 31/10/2022	13.878	13.878		13.850				13.850	
117	Trường tiểu học Tài Văn 2	57/NQ-HĐND, 30/7/2021	12.000	12.000	3744/QĐ-UBND, 24/10/2022	12.000	12.000		12.000				12.000	
118	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Tài Văn	58/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000					13.000				13.000	
119	Trường mẫu giáo Thanh Thới An	60/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900	3743/QĐ-UBND, 24/10/2022	14.900	14.900		14.900				14.900	
120	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng A	52/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900					14.900				14.900	
121	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng B	53/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000	3742/QĐ-UBND, 24/10/2022	13.000	13.000		13.000				13.000	
122	Nâng cấp, xây dựng Trường THCS Trung Bình	55/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.000	14.000	3501/QĐ-UBND; 28/10/2021	14.000	14.000		14.000				14.000	
123	Trường mẫu giáo Liêu Tú, huyện Trần Đề	50/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900	3500/QĐ-UBND; 28/10/2021	14.900	14.900		14.900				14.900	
124	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Thanh Thới An	59/NQ-HĐND, 30/7/2021	8.555	8.555					8.555				8.555	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
125	Cải tạo, nâng cấp trường TH Mạc Đĩnh Chi, trường TH Hùng Vương và trường TH Bạch Đằng thành phố Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 06/9/2022	13.800	13.800				13.800				13.800		
126	Cải tạo trường THCS Tôn Đức Thắng thành phố Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 06/9/2022	10.300	10.300				10.300				10.300		
127	Xây dựng trường Tiểu học Kim Đồng, phường 5, thành phố Sóc Trăng	124/NQ-HĐND, 21/10/2022	10.000	10.000				10.000				10.000		
128	Xây dựng trường THCS phường 6 thành phố Sóc Trăng	125/NQ-HĐND, 21/10/2022	14.965	14.965				14.965				14.965		
129	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thị xã Vĩnh Châu	2492/QĐ-UBND; 20/10/2023	10.387	10.387							10.387	10.387		
130	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Kế Sách	1636/QĐ-UBND; 16/10/2023	9.504	9.504							9.504	9.504		
131	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Long Phú	457/QĐ-UBND; 24/10/2023	9.852	9.852							9.852	9.852		
132	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Mỹ Tú	4899/QĐ-UBND; 30/10/2023	10.012	10.012							10.012	10.012		
133	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Thanh Trì	2719/QĐ-UBND; 20/10/2023	9.389	9.389							9.389	9.389		
134	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Châu Thành	296/QĐ-UBND; 17/10/2023	9.972	9.972							9.972	9.972		
135	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Trần Đề	5077/QĐ-UBND; 30/10/2023	10.006	10.006							10.006	10.006		
136	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Mỹ Xuyên	4503/QĐ-UBND; 30/10/2023	10.000	10.000							10.000	10.000		
137	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 31/10/2023	8.952	8.952							8.952	8.952		
138	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thị xã Ngã Năm	15/NQ-HĐND, 26/10/2023	9.761	9.761							9.761	9.761		
II	Y tế, dân số và gia đình		5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	5.000	-	-	5.000		
	<i>Dự án khởi công mới</i>		5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	5.000	-	-	5.000		
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Liêu Tú	51/NQ-HĐND, 30/7/2021	5.000	5.000	3499/QĐ-UBND; 28/10/2021	5.000	5.000		5.000			5.000		
III	Văn hóa, thông tin		9.000	7.000	-	6.410	5.000	-	6.785	-	-	6.785		
	<i>Dự án khởi công mới</i>		9.000	7.000	-	6.410	5.000	-	6.785	-	-	6.785		
1	Sửa chữa Bia lưu niệm Đoàn tù chính trị từ Côn Đảo trở về tại xã Đại Ngãi	332/QĐ-UBND; 21/07/2021	7.000	5.000	560/QĐ-UBND; 22/10/2021	6.410	5.000		5.000			5.000		
2	Di tích chiến tranh Mỹ nguy hiểm thăm sát thường dân ở Vàm Cối Cau (ấp An Ninh, xã An Lạc Thôn, huyện Kế Sách)	1257/NQ-UBND, 15/10/2021	2.000	2.000	310/QĐ-UB(XDCB); 21; 29/10/2021	1.994	1.994		1.785			1.785		
IV	Thể dục, thể thao		14.900	14.900	-	14.886	14.886	-	14.885	-	-	14.885		
	<i>Dự án khởi công mới</i>		14.900	14.900	-	14.886	14.886	-	14.885	-	-	14.885		
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao thị xã Ngã Năm (giai đoạn 2)	277/QĐXD-UBND, 11/8/2021	14.900	14.900	375/QĐXD-UBND, 27/10/2021	14.886	14.886		14.885			14.885		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
V	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)		17.660	17.500	-	17.640	17.500	-	16.570		-	-	16.570	
	<i>Dự án khởi công mới</i>		<i>17.660</i>	<i>17.500</i>	<i>-</i>	<i>17.640</i>	<i>17.500</i>	<i>-</i>	<i>16.570</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>16.570</i>	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường huyện 1 (đoạn từ Quốc lộ Nam Sông Hậu đến UBND xã Phong Năm)	1018/QĐ-UBND, 16/7/2021	10.000	10.000	146/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	10.000	10.000		9.070				9.070	
2	Cải tạo Khu văn hóa huyện Mỹ Tú	2004/QĐ-UBND, 24/7/2021	7.660	7.500	3061/QĐ-UBND; 29/10/2021	7.640	7.500		7.500				7.500	

Chỉ chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo qui định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định.